

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số/2013/QĐ-UBND
ngày tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:**I. Giới hạn đô thị:**

- Phía Bắc giáp sông Hậu.
- Phía Tây giáp đường xuống bến đò Mương Ranh.
- Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên).
- Phía Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái ướng từ cầu xép Bà Lý đến Mương Út Xuân).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:**A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:****II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	An Châu	Đô Thị		
I	Đường loại 1	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		
1	Đường số 1	Tiếp giáp Quốc lộ 91 - cuối đường	1	5.000
2	Đường số 3,4	Đường số 9 - đường số 5	1	6.000
3	Đường số 10	Đường số 1 - đường số 4	1	5.000
4	Đường số 11	Đường số 1 - đường số 3	1	5.000
5	Đường số 2	Quốc lộ 91 - đường số 5	1	4.500
6	Đường số 5	Đường số 1 - đường số 2	1	4.500
7	Đường số 7	Đường số 3 - đường số 12	1	4.500
8	Đường số 8	Đường số 2 - đường số 3	1	4.500
9	Đường số 9	Đường số 1 - đường số 2	1	5.500
10	Quốc lộ 91	Xép Bà Lý- Mương Út Xuân (Chỉnh sửa đoạn)	1	3.500
II	Đường loại 2			
11	Đường số 12	Đường số 7- đường 9	2	2.800
12	Khu dân cư TT An Châu	Khu dân cư TT An Châu (giá bán nền linh hoạt)	2	2.500
		Khu TTTM Dân cư sau Huyện uỷ (giá bán nền linh hoạt)	2	2.500

13	Quốc lộ 91	Cây xăng Nguyễn Thị Đạm - Bến đò Mương Ranh	2	3.000
		Khu dân cư 1/5	2	1.900
14	Quốc lộ 91	Bến đò mương Ranh - Cầu Út Xuân	3	2.500
III	Đường loại 3			
15	Đường vô chợ cũ	Quốc lộ 91 đến trường TH “A” An Châu	3	1.100
16	Đường Cặp Rạch Chắc Đào	Từ Cầu chắc cà Đào – Ra sông Hậu (2 bờ)	3	675
17	Đường đất các hẻm	Khu C	3	900
IV	Đất khu dân cư ven đô thị		Ven đô	
18	Quốc lộ 91	Trường TH “A” An Châu - mương Cầu Đồi	Ven đô	1.000
		Từ Xếp Bà Lý - Đường Vành đai (250)	Ven đô	600
		Quốc lộ 91 - mương Bảy Nghề	Ven đô	
		Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	Ven đô	250
19	Lộ Sông Hậu	Từ đầu rạch Chắc Cà Đào - mương Út Xuân (Chỉnh sửa đoạn)	Ven đô	675
		Rạch Chắc cà Đào - chợ Xếp Bà Lý (Chỉnh sửa đoạn)	Ven đô	675
20	Đường nhánh Quốc lộ 91	Lộ chợ Xếp Bà Lý	Ven đô	550
		Lộ hăng nước Mắm Hoàng Hương	Ven đô	350
		Lộ Trung Tâm Y tế - nhà Thờ An Châu	Ven đô	550
		Lộ Mương Ranh	Ven đô	700
		Cầu mương Út Xuân - sông Hậu	Ven đô	500
21	Đường nhánh	Đường vào Chùa Thiên phước	Ven đô	700
		Đường Mương Bà Mai (Cặp cây xăng Bà Đạm)	Ven đô	500
22	Đường nhánh (QL 91)	Từ Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	Ven đô	300
		Đường cặp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	Ven đô	250
23	Đường nhánh (QL 91)	Đường Chùa Thất Bửu Tự	Ven đô	250
24	Đường nhánh (QL 91)	Đường Mương Hai Ròng	Ven đô	800
25	Đường nhánh (QL 91)	Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh	Ven đô	250

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:**I. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã).****1. Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	xã An Hòa	Trung tâm hành chính xã	1000
2	xã Bình Hoà	Trung tâm hành chính xã (Từ Lộ Tắc - Cầu Mặc Cần Dung)	3.000
3	xã Cần Đăng	Khu hành chính xã Cần Đăng	1.250
4	xã Hòa Bình Thạnh	Chợ Hòa Thạnh	500
5	Xã Vĩnh Hanh	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Hanh	450
6	Xã Vĩnh Lợi	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Lợi	225
7	Xã Vĩnh Thành	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Thành	400
8	Xã Vĩnh Nhuận	Nằm trung tâm Hành chính xã	1.200
9	Xã Vĩnh Bình	Khu Trung tâm Hành chính xã Vĩnh Bình	500
10	Xã Tân Phú	Khu Trung tâm Hành chính xã Tân Phú	400
11	Xã Bình Thạnh	Trung tâm Hành chính xã	140

2. Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã Bình Hòa	Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa	
	Đường số 1	TG QL91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	2.500
	Đường số 2	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 3	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 4	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1-cuối đường	2.500
	Đường số 5	Đầu TG đường đất (chợ cũ)-đường số 3	2.000
	Đường số 6	Hai TG giáp đường số 2 và đường số 8	2.000
	Đường số 8	Đầu tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	2.000
	Đường số 9	Khu dân cư chợ Bình Hòa	2.000
	Đường số 7	Khu C	1.200
	Các hẻm	Khu C	1.000
2	Quốc lộ 91	Nhà ông Thìn - Lộ tắt (Bình Hòa)	1.350
	Đường nhánh SH	Đầu lộ Thí - sông Hậu	600
	Lộ nhựa đi cấp Sông Hậu	Cầu MCD ra sông Hậu-Nhà máy nước BH (Chỉnh sửa lộ đất thành lộ nhựa)	450
3	Khu dân cư lộ tế Bình Hòa		
		Lô A,B,C,D,E,F,G	950

		Lô K,H,I,Q	800
		Lô P,J	600
		Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa(Bổ Sung). Lô A	1.350
		KDC mở rộng tái định cư lộ tế Bình Hòa(Bổ Sung). Lô B	1.050
4	Xã Cần Đăng	Khu dân cư chợ Cần Đăng	
	Đường số 1	Từ Tỉnh lộ 941 - đường số 5	2.800
	Đường số 2	Từ Tỉnh lộ 941 - đường số 5	2.800
	Lộ nhựa	Đường số 1 - Đường số 2	2.800
	Đường số 3	Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	2.800
		Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD	1.300
5	Đường số 4	Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đ. số 2	1.600
	Đường số 5	Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.600
		Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mắc Cần Dung	1.300
	Tỉnh lộ 941	Đoạn ranh HC xã-cầu Cần Đăng (Tỉnh lộ 941)	1.000
6	Vĩnh Hạnh	Chợ Kênh Đào	900
7	Vĩnh Thành	Chợ Tân Thành	1.200
		Chợ Đông Phú 1	400
		Chợ Trà Suốt	400
8	Vĩnh Nhuận	Trung tâm chợ Vĩnh Nhuận	1.200
9	Vĩnh Bình	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình	1.600
10	Vĩnh An	Chợ số 10 (KDC số 10 cũ),	500
11	Tân Phú	Chợ Tân Phú	1.500
12	Bình Thạnh	Chợ Thạnh Hòa	400

II. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

1. Đất ở các khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Khu dân cư Hoàng Nguyên	500
2	Bình Hòa	Khu dân cư phía sau huyện đội	1.000
		Khu dân cư vượt lũ	200
		Khu Hai Trí	240
3	An Hòa	Khu dân cư Hòa Phú	600
		Khu dân cư Kênh Quýt	600

4	Cần Đăng	Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt)	1.500
		Khu dân cư Mương Miếu	200
5	Hòa Bình Thạnh	Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (giá nền linh hoạt)	900
		Khu dân cư Chợ Hòa Hưng	500
6	Vĩnh Hanh	Khu dân cư Chợ số 2	450
7	Vĩnh Lợi	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi	200
8	Vĩnh Thành	Khu dân cư Đông Bình 1	200
		Khu dân cư Đông Bình Trạch	500
		Khu dân cư Tân Thành	500
9	Vĩnh An	Khu dân cư số 8, 9	40
10	Vĩnh Nhuận	Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận	1.000
11	Vĩnh Bình	Tuyến dân cư Thanh Niên	40
		Cụm dân cư số 5	600
		Tuyến lộ nông thôn bờ Bắc Mực Cần Dung	150
12	Bình Thạnh	Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa	450
13	Tân Phú	Khu dân cư Tân Phú (giá bán nền linh hoạt)	500

2. Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Từ Cầu Mương Út Xuân - Lộ Tả t(BH) chỉnh sửa đoạn	1350
2	An Hòa	Từ cầu Mực Cần Dung - ranh huyện Châu Phú (Chỉnh sửa đoạn)	1.200

3. Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Ngã ba Lộ Tẻ- Cầu Hội Đồng Ni	1.000
		Cầu Hội Đồng Ni - cầu Mương Chùa	800
2	Cần Đăng	Cầu Mương chùa - ranh Hành Chính	700
		Từ cầu Cần Đăng - Cua Mực Cần Dung (Nhà Hai Hồng)	700
		Từ cầu Cần Thuận - ranh Vĩnh Hanh (sửa đường)	400
3	Vĩnh Hanh	Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hanh	400
		Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hanh	400
		Từ THCS Vĩnh Hanh - cầu Kênh Đào	450

3	Vĩnh Hạnh	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Bình	400
4	Vĩnh An	Từ cầu số 5 - cầu số 8	400
		Từ cầu số 8 - cách cầu số 10: 200 m (nhà ông Ngọ)	400
		Từ mốc 200 m nhà ông Ngọ - cầu số 10	500
5	Vĩnh Bình	Từ ranh VH - trường THPT Vĩnh Bình	400
		Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh HC xã	450
		Từ ranh HC - cầu số 5 và khu chợ cũ	800

4. Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Mương Cầu Đôi - ranh Hòa Bình Thạnh	500
		Mương Bảy Nghè - cầu Vàm Kênh	500
		Cầu Vàm Kênh - ngã ba Rạch Chanh	500
		Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	300
2	Bình Hòa	Mương Su Cang -giáp ranh xã Cần Đăng (Chỉnh sửa đoạn)	600
		Từ Chùa Kỳ Viên - Kênh Mực Cần Dung (Bổ Sung)	600
		Mương Su Cang - trung tâm hành Chánh xã (chỉnh sửa đoạn)	2.000
		Đường cấp sông Hậu	600
		Đường nhựa kênh Mương Trâu từ QL91-sông Hậu thuộc Bình Hòa	300
		Đường Đất kênh Mương Trâu từ QL91-sông Hậu thuộc Bình Hòa	200
2	Bình Hòa	Đường đất Mương Thân Hạnh (QL91) - Sông Hậu	300
		Đường đất từ QL91 - giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh	300
3	An Hòa	Từ cầu Kênh Mực Cần Dung - Cần Đăng	600
		Đường bê tông Kênh Chà Và	200
		Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Bắc)	265
		Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Nam)	250
		Đường đất rạch Sỏi Sâu thuộc An Hòa	200
		Đường đất mương Rạch Gộc	200
		Đường đất mương Bà Tam hai bên bờ	200
4	Cần Đăng	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	600

		Cầu CĐ cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	500
4	Cần Đăng	Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miếu), {Chỉnh sử đoạn}	250
		Từ Tỉnh lộ 941 - cầu Bốn Tổng	700
		Từ Tỉnh lộ 941 - cầu Chợ cũ	1.200
		Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ	200
		Từ kênh Bốn Tổng - Hoà Bình Thạnh	550
		Từ vàm Hang Tra - ranh Bình Chánh (Bắc)	300
		Từ vàm Hang Tra-kênh Ông Cha (giápVH)	400
		Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh	200
		Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)	200
		Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã An Hòa	200
		Từ cầu Bốn Tổng - giáp ranh Vĩnh Lợi	250
		Cầu Mương Đình - kênh B1	200
		Tỉnh lộ 941 - Khu dân Cư Cần Đăng (Bổ sung)	700
		5	Hoà Bình Thạnh
Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	250		
Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm	300		
5	Hoà Bình Thạnh	Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Nhựa)	400
		Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi (nhựa)	250
		Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi(đất)	120
		Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha (Lộ đất)	120
		Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)	120
		Từ chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi	120
		Từ Kênh Bốn Tổng - Ranh Vĩnh Lợi - Cần Đăng	200
		Chợ Hòa Hưng - Bình Đức	120
6	Vĩnh Hanh	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa	220
		Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận	250
		Từ cầu Đúc - ranh Cần Đăng	250
		Kênh lộ tẻ (UBND xã - Rạch Trà Kiệt)	250
7	Vĩnh Lợi	Từ Ranh hành chính xã-ranh xã Vĩnh Thành	115
		Từ Ranh Hành chính xã - ranh xã Vĩnh Thành - ranh xã Hòa Bình Thạnh	170
		Từ đầu lộ - giáp ranh Hoà Bình Thạnh	185
		Đường Vĩnh Thành - Vĩnh Lợi - Cần Đăng	140
		Ranh Hòa Bình Thạnh - rạch Ngọn Cái	100
8	Vĩnh Thành	Từ cầu Tâm Vu - UBND xã Vĩnh Thành	250

		Từ ranh TT Hành chính xã - Chợ Tân Thành	250
		Chợ Tân Thành - Cầu Chung Sây	250
		Từ Cầu dây Bốn Tổng - ranh xã Hoà Bình Thạnh	250
		Từ cầu Dây Bốn Tổng - ranh Vĩnh Lợi	140
9	Vĩnh An	Đường đất từ Cầu số 5 - giáp Tân Phú	130
		Từ đầu cầu số 5 - giáp Châu Phú hướng lên Dinh	140
		từ Kênh số 10 - giáp ranh xã Tà Đảnh huyện Tri Tôn (Bồ Sung)	140
10	Vĩnh Nhuận	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu sắt Vĩnh Hạnh	200
		Đường bê tông Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành	150
		Từ Vĩnh Nhuận - Tân Phú	160
		Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hạnh	100
11	Vĩnh Bình	Từ Vĩnh Bình - ranh xã Tân Phú	350
		Từ Vĩnh Bình - ranh Bình Chánh, Châu Phú	350
12	Tân Phú	Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Bình	350
12	Tân Phú	Lộ nhựa Tân Phú - Vĩnh Nhuận	160
		Đường đất từ Tân Phú - Vĩnh An	200
		Lộ đất Tân Phú - Vĩnh Bình	100
13	Bình Thạnh	Đường Bê tông Bình Thạnh	250

III. Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	An Châu	Khu vực còn lại	130
2	Bình Hòa	Khu vực còn lại	130
3	Vĩnh Hạnh	Khu vực còn lại	100
4	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	100
5	Vĩnh An	Khu vực còn lại	100
6	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	120
7	Tân Phú	Khu vực còn lại	100
8	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	100
9	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	100
10	Hoà Bình Thạnh	Khu vực còn lại	100
11	Cần Đăng	Khu vực còn lại	100
12	An Hòa	Khu vực còn lại	100

13	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	100
----	------------	-----------------	-----

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

a) Thị trấn An Châu:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	An Châu	Trong giới hạn đô thị	135

b) Tiếp giáp với Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Mương Ranh - Mương Út Xuân	120	96
2	Bình Hòa	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà Ông Thìn	100	80
		Từ nhà Ông Thìn - cầu Bình Hòa	105	84
3	An Hòa	Từ cầu Bình Hòa - ranh Châu Phú	95	76

c) Tiếp giáp với Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Bình Hòa	Từ ngã 3 Lộ Tê - cầu Mương Chùa	90	72
2	Cần Đăng	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	80	64
2	Cần Đăng	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	90	72
		Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	75	60
3	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh	75	60
		Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	70	56
4	Vĩnh Bình	Tiếp giáp TL 941	52	42
5	Vĩnh An	Tiếp giáp TL 941 từ cầu số 5 - Tri Tôn	55	44

d) Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	70	56
2	Bình Hòa	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	70	56
3	An Hòa	Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	40	32
		Lộ bê tông An Hoà - Cần Đăng	30	24

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
4	Cần Đăng	Các đường nhựa, bê tông còn lại	60	48
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	60	48
6	Vĩnh Hạnh	Các đường nhựa, bê tông còn lại	40	32
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp lộ nhựa	30	24
8	Vĩnh Thành	Giáp đường nhựa và bê tông	50	40
9	Vĩnh An	Giáp đường nhựa và bê tông	30	24
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	35	30
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp lộ nhựa	30	24
12	Tân Phú	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	35	30
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	40	35

đ) Tiếp giáp đường đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp đường đất	56	49
2	Bình Hòa	Tiếp giáp đường đất	56	45
3	An Hòa	Đoạn đất nông nghiệp tiếp giáp Kênh Quýt	32	26
4	Cần Đăng	Tiếp giáp đường đất	40	30
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp đường đất	45	35
6	Vĩnh Hạnh	Tiếp giáp đường đất	30	24
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp đường đất	35	30
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp đường đất	32	26
9	Vĩnh An	Tiếp giáp nông thôn, kênh cấp 1,2 Đ. đất	30	25
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp đường đất	32	26
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp đường đất	30	24
12	Tân Phú	Tiếp giáp đất thổ cư TP - VA	30	25
		Từ Tân Phú - nông trường Cẩm Đá (Bổ Sung)	30	25
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp đường đất	30	25

e) Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
		Kênh 3 và kênh 4	30	24
2	Bình Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
3	An Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy	32	24
4	Cần Đăng	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
6	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
9	Vĩnh An	Tiếp giáp giao thông thủy	30	26
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
12	Tân Phú	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy	30	24

g) Tiếp giáp với các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu vực còn lại	23
2	An Hòa	Khu vực còn lại	23
3	Cần Đăng	Khu vực còn lại	23
4	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	23
5	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	23
6	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	23
7	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	23
8	Vĩnh An	Khu vực còn lại	23
9	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	23
10	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	23
11	Tân Phú	Khu vực còn lại	23
12	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	23

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Thị trấn An Châu:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	An Châu	Trong giới hạn đô thị	158

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Mương Ranh – Cầu Mương Út Xuân	158	126
2	Bình Hòa	Từ cầu Mương Út Xuân – Nhà Ông Thìn	120	96
		Nhà Ông Thìn – Cầu Bình Hòa	125	100
3	An Hòa	Từ Cầu Bình Hòa - ranh Châu Phú	120	96

c) Tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Bình Hòa	Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nỉ	130	104
		Mương Hội Đồng Nỹ - cầu Mương chùa	105	84
2	Cần Đăng	Cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao (Bổ sung)	105	84
		Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	110	88
		Từ Cầu Đăng - ranh Vĩnh Hạnh	100	80
3	Vĩnh Hạnh	Tiếp giáp Tỉnh lộ 941	75	60
4	Vĩnh Bình	Từ ranh Vĩnh Hạnh - Vĩnh Bình	75	60
		Từ Vĩnh Bình - cầu Số 5	75	60
5	Vĩnh An	Từ cầu Số 5 - ranh huyện Tri Tôn	65	52

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Châu	Các đường thuộc đô thị và ven đô	80	64
		Mương cầu đôi – Ranh Hòa Bình Thạnh	70	56
		Mương Bảy Nghề – Cầu Vàm Kênh	65	52
		Vàm Kênh – Ngã 3 Rạch Chanh	60	48
		Đường Vành đai – Ngã 3 Rạch Chanh	50	40
		Các đường còn lại	42	34
		Tiếp giáp giao thông thủy	37	30
2	Bình Hòa	Đường kênh Mặc Cần Dung thuộc BH	75	60
		Đường cặp sông Hậu thuộc Bình Hòa	60	48
		Đường đất Mương trâu QL - Sông Hậu 2 bờ	45	36
		Đường đất Mương Thân Hạnh (QL91) - Sông Hậu (bổ sung)	45	36
		Đường đất từ QL 91 - giáp HBT	43	34

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
		Các đoạn đường còn lại	35	28
		Tiếp giáp giao thông thủy	32	26
3	An Hòa	Từ Mặc Càn Dung - ranh Càn Đăng	75	60
		Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	50	40
		Đường Kênh Quýt hai bên	50	40
		Tiếp giáp giao thông thủy	35	28
4	Càn Đăng	Từ cầu Bốn Tổng - Mương Đình	50	40
		Từ Cầu Càn Đăng - khu dân cư (Mương Miếu)	40	32
		Từ Tỉnh Lộ 941 - cầu Bốn Tổng	50	40
		Từ kênh Bốn Tổng - HT5	32	26
		Từ vàm Hang Tra - ranh Bình Chánh (Bắc)	32	26
		Từ vàm Hang Tra-Kênh ông Cha(giáp Vĩnh Hanh)	32	26
		Cầu Mương Đình - Kênh B1 (Bổ sung)	35	28
		Từ Cầu Ba Đen - Cầu Bình Chánh	32	26
		Từ cầu Chợ cũ - Trạm Bơm (giáp Bình Hòa)	32	26
		Từ cầu chợ cũ CD - ranh xã An Hòa	32	26
		Từ Cầu Bốn Tổng - giáp ranh HBT	40	32
		Các đoạn đường còn lại	32	26
		Tiếp giáp giao thông thủy	32	26
		5	Hòa Bình Thạnh	Từ cầu Hòa Hưng - cầu Chùa
Từ cầu Chùa - ranh Hành Chánh xã	65			52
Ranh Hành Chánh xã - cầu Cả Nha	60			48
Từ cầu Ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	45			36
Từ TT Y tế - ranh Bình Hòa 2 bên	40			32
Các đoạn đường còn lại	34			27
Tiếp giáp GT thủy	32			26
6	Vĩnh Hanh	Đường giao thông liên xã	50	40
		Khu vực còn lại	40	32
7	Vĩnh Lợi	Cầu Cả Nha - Vĩnh Lợi	40	32
		Ranh hành chính xã - Vĩnh Thành	35	28
		Các đoạn còn lại	32	26
		Tiếp giáp đường thủy	32	26
8	Vĩnh Thành	Từ Ranh Mỹ Khánh - rạch Xẻo Môn	55	44
		Từ rạch Xẻo Môn - KDC Tân Thành	60	48
		Từ Cầu Dây khu dân cư-ranh Hòa Bình Thạnh	50	40

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất	
			Vị trí 1	Vị trí 2
		Từ cầu Dây 4 Tổng-cầu Vĩnh Hòa(Vĩnh Nhuận)	50	40
		Từ cầu Dây Bốn Tổng - ranh Vĩnh Lợi	35	28
		Các đoạn đường còn lại	34	27
		Tiếp giáp đường thủy	32	26
9	Vĩnh An	Các đoạn đường đất còn lại	32	26
		Tiếp giáp giao thông thủy	32	26
10	Vĩnh Nhuận	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh (cầu sắt)	50	40
		Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Thành (cầu Chung Sây)	45	36
		Đường đất Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh	32	26
		Đường nhựa Vĩnh Nhuận - Tân Phú	32	26
		Các đoạn đường đất còn lại	32	26
		Tiếp giáp giao thông thủy	32	26
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp lộ nhựa từ Vĩnh Bình - Tân Phú	40	32
		Các đoạn còn lại	32	26
		Tiếp giáp giao thông thủy	32	26
12	Tân Phú	Từ Tân Phú - Vĩnh Bình	45	36
		Từ Tân Phú - Vĩnh An	32	26
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp lộ bê tông	45	36
		Tiếp giáp các đường đất, thủy	32	26

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất
1	Bình Hòa	Khu vực còn lại	28
2	An Hòa	Khu vực còn lại	25
3	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	25
4	Cần Đăng	Khu vực còn lại	25
5	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	25
6	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	25
7	Vĩnh An	Khu vực còn lại	25
8	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	25
9	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	25
10	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	25
11	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	25
12	Tân Phú	Khu vực còn lại	25